

PHỤ LỤC II: BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-SXD ngày tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên Nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)			
						Vùng III		Vùng IV	
						Bao gồm các xã, phường: Trương Quang Trọng, Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Tịnh Khê, An Phú, Bình Minh, Bình Chương, Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn, Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong	Bao gồm các xã, phường: Kon Tum, Đắk Cấm, Đắk Bla, Ngọc Bay, Ia Chim, Đắk Rơ Wa, Đắk Pxi, Đắk Mar, Đắk Ui, Đắk Hà, Ngọc Réo	Bao gồm các xã, phường: Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường, Trà Câu, Đức Phổ, Sa Huỳnh, Tư Nghĩa, Vệ Giang, Nghĩa Giang, Trà Giang, Long Phụng, Mộ Cày, Mộ Đức, Lân Phong, Ba Vì, Ba Tô, Ba Dinh, Ba Tơ, Ba Xa, Ba Vinh, Ba Động, Đặng Thùy Trâm, Nghĩa Hành, Đình Cương, Thiện Tín, Phước Giang, Minh Long, Sơn Mai, Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Hà, Sơn Thủy, Sơn Kỳ, Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Sơn Tây Hạ, Trà Bồng, Đông Trà Bồng, Cà Đam, Tây Trà, Tây Trà Bồng Thanh Bồng, Đặc khu Lý Sơn	Bao gồm các xã: Ngọc Tụ, Đắk Tô, Kon Đào, Đắk Sao, Đắk Tờ Kan, Tu Mơ Rông, Măng Ri, Bờ Y, Sa Loong, Dục Nông, Xốp, Ngọc Linh, Đắk Plô, Đắk Pék, Đắk Môn, Sa Thầy, Sa Bình, Ya Ly, Ia Toi, Đắk Kôi, Kon Braih, Đắk Rve, Măng Đen, Măng Bút, Kon Plông, Đắk Long, Rờ Koi, Mô Rai, Ia Đal
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
I	Nhóm nhân công xây dựng								
1	Nhóm I								
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	170.855	172.500	164.276	168.026
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	201.609	203.550	193.846	198.271
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	237.489	239.775	228.344	233.557
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	259.700	262.200	249.700	255.400
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	281.911	284.625	271.056	277.243
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	331.459	334.650	318.696	325.971

	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	392.967	396.750	377.836	386.461
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	463.018	467.475	445.189	455.351
2	Nhóm II								
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	174.474	175.197	167.105	172.961
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	205.879	206.733	197.184	204.093
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	242.518	243.524	232.276	240.415
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	265.200	266.300	254.000	262.900
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	287.882	289.076	275.724	285.385
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	338.479	339.883	324.184	335.543
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,3	công	401.289	402.954	384.342	397.809
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	472.824	474.785	452.855	468.723
3	Nhóm III								
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	177.039	180.197	170.066	177.829
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	208.907	212.633	200.678	209.838
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	246.085	250.474	236.391	247.182
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	269.100	273.900	258.500	270.300
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	292.115	297.326	280.609	293.418
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	343.457	349.583	329.928	344.988
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,3	công	407.191	414.454	391.151	409.007
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	479.777	488.335	460.878	481.916
4	Nhóm IV								
4.1	+ Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng								
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	174.276	180.395	167.237	179.276
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	205.646	212.866	197.339	211.546
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	242.244	250.749	232.459	249.194
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	264.900	274.200	254.200	272.500
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	287.556	297.651	275.941	295.806
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	338.096	349.966	324.439	347.796

	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	400.836	414.908	384.645	412.336
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	472.289	488.870	453.212	485.839
4.2	+ Nhóm lái xe các loại								
	Lái xe 1,0/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	232.712	232.373	221.949	230.932
	Lái xe 2,0/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	274.600	274.200	261.900	272.500
	Lái xe 3,0/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,4	công	325.797	325.322	310.729	323.305
	Lái xe 4,0/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	383.975	383.415	366.216	381.038
II	Nhóm nhân công khác								
2.1	Vận hành tàu, thuyền								
2.1.1	Thuyền trưởng								
	Thuyền trưởng		1,0/2	1	công	389.268	379.512	370.732	361.951
	Thuyền trưởng bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	399.000	389.000	380.000	371.000
	Thuyền trưởng bậc 2/2		2,0/2	1,05	công	408.732	398.488	389.268	380.049
2.1.2	Thuyền phó, thuyền phó I, thuyền phó II								
	Thuyền phó, thuyền phó I, thuyền phó II bậc 1/2		1,0/2	1	công	389.268	371.050	370.732	336.585
	Thuyền phó, thuyền phó I, thuyền phó II bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	399.000	362.000	380.000	345.000
	Thuyền phó, thuyền phó I, thuyền phó II bậc 2/2		2,0/2	1,05	công	408.732	370.829	389.268	353.415
2.1.3	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy								
	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy bậc 1/4		1,0/4	1	công	281.681	269.912	268.230	254.867
	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy bậc 2/4		2,0/4	1,13	công	318.300	305.000	303.100	288.000
	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy bậc 3/4		3,0/4	1,3	công	366.186	350.885	348.699	331.327
	Thủy thủ, thợ điện, thợ máy bậc 4/4		4,0/4	1,47	công	414.072	396.770	394.298	374.655

2.1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông								
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông bậc 1/2		1,0/2	1	công	339.612	314.563	323.398	302.913
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	349.800	324.000	333.100	312.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông bậc 2/2		2,0/2	1,06	công	359.988	333.437	342.802	321.087
2.1.5	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển								
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển bậc 1/2		1,0/2	1	công	387.059		368.627	
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển bậc 1,5/2		1,5/2	1,02	công	394.800		376.000	
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển bậc 2/2		2,0/2	1,04	công	402.541		383.373	
2.2	Thợ lặn								
	Thợ lặn bậc 1/4		1,0/4	1	công	503.273	485.455	479.273	462.727
	Thợ lặn bậc 2/4		2,0/4	1,1	công	553.600	534.000	527.200	509.000
	Thợ lặn bậc 3/4		3,0/4	1,24	công	624.058	601.964	594.298	573.782
	Thợ lặn bậc 4/4		4,0/4	1,39	công	699.549	674.782	666.189	643.191
	Thợ lặn cấp I		1,5/2	1,065	công	569.400		542.300	

2.3	Kỹ sư								
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm bậc 1,0/8		1,0/8	1	công	223.500	201.286	213.286	195.357
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm bậc 2,0/8		2,0/8	1,13	công	252.555	227.453	241.013	220.754
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm bậc 3,0/8		3,0/8	1,26	công	281.610	253.620	268.740	246.150
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm bậc 4,0/8		4,0/8	1,4	công	312.900	281.800	298.600	273.500
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm bậc 5,0/8		5,0/8	1,53	công	341.955	307.967	326.327	298.896
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm bậc 6,0/8		6,0/8	1,66	công	371.010	334.134	354.054	324.293
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm bậc 7,0/8		7,0/8	1,79	công	400.065	360.301	381.781	349.689
	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm bậc 8,0/8		8,0/8	1,93	công	431.355	388.481	411.641	377.039
2.4	Nghệ nhân								
	Nghệ nhân bậc 1/2		1,0/2	1	công	506.731	484.615	482.692	460.577
	Nghệ nhân bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	527.000	504.000	502.000	479.000
	Nghệ nhân bậc 2/2		2,0/2	1,08	công	547.269	523.385	521.308	497.423

Ghi chú Đối với các xã vùng sâu, vùng xa và đặc khu thì đơn giá được tính như sau:

- a) Các xã: Tây Trà, Tây Trà Bồng, Thanh Bồng: Lấy đơn giá Nhóm nhân công xây dựng (mục I) và Vận hành tàu thuyền (mục II.2.1), Thợ lặn (mục II.2.2) cột [9] nhân (x) hệ số 1,1
- b) Đặc khu Lý Sơn: Lấy đơn giá Nhóm nhân công xây dựng (mục I) và Vận hành tàu thuyền (mục II.2.1), Thợ lặn (mục II.2.2) tại cột [9] nhân (x) hệ số 1,17